

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

(Kèm theo Báo cáo số 186 /BC-UBND ngày 06 / 10 /2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Công văn số 1089/UBND-NNMT ngày 26/6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
A	Nông nghiệp					
I	Sản xuất cây lương thực					
	Tổng DT cây lương thực có hạt	ha	1.169,0	1.072,0	91,70	
	Tổng SLLT có hạt	tấn	5.654,0	5.307,9		
	Trong đó:					
	- Sản lượng thóc	tấn	4.602,6	4.628,1	100,55	
	- Sản lượng thóc ruộng	tấn	4.602,6	4.628,1	100,55	
	- Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	80,8	100,0	123,82	
1	Lúa cả năm					
	<i>Tổng diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>794,0</i>	<i>798,0</i>	100,50	
	<i>Tổng Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>4.602,6</i>	<i>4.628,1</i>	100,55	
a	Lúa xuân:					
+	Diện tích gieo trồng	ha	307,0	309,0	100,65	
+	Năng suất	tạ/ ha	61,23	61,07	99,74	
+	Sản lượng	tấn	1.879,8	1.887,1	100,38	
b	Lúa mùa:					
+	Diện tích	ha	487,0	489,0	100,41	
	Diện tích thu hoạch	ha	487,0	489,0		
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	55,9	56,1		
+	Sản lượng (ước)	tấn	2.722,8	2.741,1		
c	Lúa nương:					
+	Diện tích	ha				
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha				
+	Sản lượng (ước)	tấn				
2	Cây ngô:					
	<i>Tổng diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>375,0</i>	<i>274,0</i>	73,07	
	<i>Tổng sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>1.051,4</i>	<i>679,8</i>	64,66	
a	Ngô vụ xuân					
+	Diện tích	ha	270,0	274,0	101,48	
	Diện tích thu hoạch	ha	270,0	274,0	101,48	
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	33,5	29,5	88,06	
+	Sản lượng (ước)	tấn	904,5	808,3	89,36	
b	Ngô vụ thu					
+	Diện tích (ước)	ha	90,0			
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	16,3			
+	Sản lượng (ước)	tấn	146,9			
II	Cây công nghiệp					
1	Cây công nghiệp ngắn ngày:					
1.1	<i>Cây đậu tương:</i>					
+	<i>Năng suất</i>	tạ/ ha				

Số TT	Chỉ tiêu Theo Công văn số 1089/UBND-NNMT ngày 26/6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
+	Sản lượng	tấn				
a	Đậu tương vụ thu:					
+	Diện tích (ước)	ha				
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha				
+	Sản lượng (ước)	tấn				
1.2	Cây lạc:					
	Tổng diện tích:	ha	63,0	70,5	111,90	
	Tổng sản lượng:	tấn	57,3	66,4	115,82	
a	Lạc vụ xuân:					
+	Diện tích	ha	53,0	60,5	114,15	
+	Năng suất	tạ/ ha	9,1	9,5	104,40	
+	Sản lượng	tấn	48,2	57,3	118,81	
b	Lạc vụ thu:					
+	Diện tích (ước)	ha	10,0	10,0	100	
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	9,1	9,1	100	
+	Sản lượng (ước)	tấn	9,1	9,1	100	
2	Cây công nghiệp dài ngày:					
a	Cây cà phê:					
-	Diện tích	ha	482,7	609,02	126,2	
+	Trồng mới	ha	300,0	426,3	142,1	
-	Diện tích kinh doanh	ha	50,7	50,7	100	
-	Sản lượng cà phê nhân	tấn	71,0	71,0	100	
b	Cây Mắc ca					
-	Tổng diện tích trồng	Ha	2.418,6	2.396,32	99	
-	Diện tích kinh doanh (2013-2015)	Ha		976,83		
-	Diện tích trồng mới 2025	Ha	329,2	306,92	93,24	
-	Năng suất	Tạ/ha		25,00		
-	Sản lượng	Tấn		2.442,08		
III	Cây ăn quả					
1	Cây xoài					
	+ Diện tích	ha		10,1		
	Năng suất	tạ/ ha		9,5		
	Sản lượng	tấn		9,6		
2	Cây nhãn					
	+ Diện tích	ha		2,0		
	Năng suất	tạ/ ha		120,0		
	Sản lượng	tấn		24,0		
IV	Chăn nuôi					
1	Đàn trâu:	Con	1.530	1.276	83,40	
2	Đàn bò:	Con	2.910	2.718	93,40	
3	Đàn lợn:	Con	8.513	9.638	113,22	
4	Đàn gia cầm	Con	114.550	138.862	121,22	
V	Thủy sản					
1	Diện tích nuôi trồng	ha	82,0	73,6	89,77	
2	Tổng sản lượng	tấn				
a	Sản lượng nuôi trồng	tấn	113,0	71,8	63,52	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Công văn số 1089/UBND-NNMT ngày 26/6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
b	Sản lượng khai thác	tấn	0,5	0,1	20,00	
VI	Lâm nghiệp					
1	Trồng rừng tập trung:					
-	Trồng rừng phòng hộ:	ha				
-	Trồng cây lâm sản ngoài gỗ	ha				
-	Trồng rừng thay thế	ha				
-	Trồng rừng sản xuất	ha				
2	Khoán bảo vệ rừng	ha				
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	642,3	642,3	100	
3.1	KNTS năm thứ nhất (mới)-các xã	ha				
3.2	KNTS chuyển tiếp (năm 2,3,4,5)	ha	642,3	642,3	100	

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ

(Kèm theo Báo cáo số 186 /BC-UBND ngày 06 / 10 /2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	Người	24.570	23.610		
I	Lao động việc làm					
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Động	14.754	15.853	107,4	
	Tỷ lệ so với dân số	%	60,2	67,1		
2	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	220	218	99,1	
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	L.Động	14.565	15.809	108,5	
	Tỷ lệ so với dân số	%	89	67,0		
4	Đào tạo nghề					
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	Người				
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	Người				
II	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	140	115		
2	Tông số TE có HCĐBKК được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	347	115		
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	2	3		
4	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	12	7		
III	Các vấn đề xã hội					
III.1	Trật tự an toàn xã hội					
1	Số người được cai nghiện (tự nguyện tại gia đình và cộng đồng)	Đối tượng	7	8	114,3	
III.2	Giảm nghèo					
	Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2021-2025					
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	5.509	5.511		
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	412	537		
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	330	374		
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,3	7,3		
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	84	170		
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	2	7		
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	204	267		
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,7	5,1		
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	21	81,1		
IV	Bảo hiểm xã hội					
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.317	2.363	102,0	
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.074	2.220		
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	%	13,9			
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.225	1.782		
	- Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.863	1.624		
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp	%	12,4			
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	13.034	12.889	98,9	
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.975	1.200		
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	%	13,2	13,2		

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
(Kèm theo Báo cáo số 186 /BC-UBND ngày 06 / 10 /2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	SỐ HỌC SINH CÓ MẶT ĐẦU NĂM HỌC	Người	5.705	5.682	99,6	
I	GIÁO DỤC MẦM NON		1.536	1.504	97,9	
1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	1.536	1.504	97,9	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	486	444	91,4	
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	1.050	1.060	101,0	
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	393	400	101,8	
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	56	57	101,8	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	21	21	100,0	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	35	36	102,9	
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	16	17	106,3	
3	Các tỷ lệ huy động					
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	79,34	79,10	99,7	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,24	48,1	99,7	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,66	6,77	119,6	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,18	7,12	115,2	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	56,86	53,97	94,9	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	99,89	99,9	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	99,71	99,7	
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG					
1	Tổng số học sinh phổ thông	HS	4.169	4.178	100,2	
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	50	52	104,0	
2	Tổng số lớp	lớp	130	165	126,9	
3	Các tỷ lệ huy động					
	Tỉ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%		51,70		
	Tỉ lệ HS đúng độ tuổi	%		99,60		
	Tỉ lệ HS bỏ học	%		0		
	Tỉ lệ HS lưu ban	%		0		
3.1	Tiểu học					
*	Tổng số học sinh	HS	2.190	2.195	100,2	
	- Học sinh bán trú	HS	44	46	104,5	
*	Tổng số lớp	lớp	82	82	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%	99,9	99,9	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	47,5	55,7	117,3	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	100	100	100,0	
3.2	Trung học cơ sở					
*	Tổng số học sinh	HS	1.979	1.983	100,2	
	- Học sinh bán trú	HS	6	6	100,0	
*	Tổng số lớp	lớp	48	48	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	99,57	99,04	99,5	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	99,83	99,85	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46,2	47,7	103,2	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,27	0	-	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,27	0	-	
	- Tỷ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,7	99,70	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	99,37	99,37	100,0	
3.3	Trung học phổ thông					
*	Tổng số học sinh	HS	1.355	1.401	103,4	
	Tr. đó: + Học sinh các trường DTNT		385	384,0	99,7	
	+ Học sinh bán trú	HS	0	0,0		
*	Tổng số lớp	lớp	35	35,0	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	73,41	82,17		
	- Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	80	84,78		
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	52	55,9		
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	4	1,2		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1	0,2		
	- Tỷ học sinh tốt nghiệp THPT	%	97	100,0	103,1	
III	BỔ TÚC VĂN HÓA		0			
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh	0	0		
	- Học sinh bổ túc THPT	H/Sinh	0	33,0		
IV	PHỔ CẬP GIÁO DỤC - XÓA MÙ CHỮ		0			
	Tổng số xã	Xã	1	1	100,0	
1	Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	100,0	
2	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 1	Xã				
3	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	Xã				
4	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	Xã	1	1	100,0	
5	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 1	Xã				
6	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã				
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	1	1	100,0	
8	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 1	Xã				
9	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	Xã	1	1	100,0	
V	CƠ SỞ GIÁO DỤC		17	17	100,0	
1	Trường Mầm non	Trường	5	5	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	4	4	100,0	
	- Trường MN tư thực	"	0	0		
2	Các trường phổ thông		11	11	100,0	
	Tr.đó: - Trường PT DTNT huyện	"				
	- Tổng số trường đạt chuẩn QG	"	11	11	100,0	
	- Trường PTDTBT	"	0	0		
2.1	Trường Tiểu học	Trường	6	6	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	6	100,0	
	- Trường PTDTBT	"				
2.2	Trường THCS	Trường	3	3	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	3	3	100,0	
	- Trường PTDTBT	"	0	0		
2.3	Trường THPT	"	2	2	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	100,0	
3	Trung tâm GDMN-GDTX		1	1	100,0	
VI	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện					
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	140	151	107,9	
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	4	4	100,0	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	13	13	100,0	
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	13	13	100,0	
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	56	57	101,8	
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	13	13	100,0	
VII	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số					
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	100	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	76,5	76,5	100,0	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	36,3	36,3	100,0	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS, THPT (%)	%				

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ
(Kèm theo Báo cáo số 186 /BC-UBND ngày 06 / 10 /2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
I	Chỉ tiêu hoạt động					
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin	%	95,7	65,4	68,3	
2	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (T37/2019 /TT-BYT ngày 30/12/2019)	%	96,0	95,2	99,2	
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	95,1	95,1	100	
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	95,1	44,2	46,5	
4	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	%o	10,2			
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	%o	12,0			
5	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	%o	10,2	6,1	59,8	
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	%o	12,0			
6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	2,8	3	106	
7	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	52,1	52,3	100,4	
8	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	9,8	10,4	106,5	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	10,7	10,4		
9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	18,3	19	104	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	19,2	19	99	
10	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	100,0	100	100	
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế					
*	Tuyến tỉnh					
1	Khu điều trị bệnh nhân phong	Cơ sở				
*	Tuyến huyện, xã					
1	TTYT các huyện (thực hiện đa chức năng)	BV				
2	Phòng khám đa khoa khu vực	PK				
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	0,8	1	133	
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	75,0	100	133	
III	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường				
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường				
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập /vạn dân	1/10.000				
1	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường				
-	Khu điều trị bệnh nhân phong	Giường				
2	Giường bệnh TTYT Tuần Giáo	Giường				
-	Giường bệnh Bệnh viện	Giường	235,0	258	109,8	
-	Giường bệnh PKĐKKV	Giường				

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
-	Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)	Giường	2,3	3	133	
IV	Nhân lực y tế					
1	Số bác sỹ	Bác sỹ	0,8	2	267	
	Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân	1/10.000		1,00		
2	Số Dược sỹ Đại học	Người	0,3	1	400	
	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân	1/10.000				
3	Số xã có Bác sỹ	xã	0,8	1	133	
	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	75,0	100		
4	Số xã có NHS hoặc YSSN	xã	0,8	1	133	
	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	75,0	100		
5	Số bản có Nhân viên y tế thôn bản	Người	3,5	15	429	
	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản (theo QĐ 17/2020 /UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh)	%	46,4	100		
V	Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã					
-	Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	0,8	1	133	
-	Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030	Xã	0,8	1	133	
-	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	75,0	100	133	
VI	Dân số					
1	Dân số trung bình	Người	24.570,0	23.610	96	
2	Dân số phân theo giới tính					
-	Dân số nam	Người	12.457	11.837	95	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,7	50,14		
-	Dân số nữ	Người	12.113	11.773	97	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,3	49,86		
3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn					
-	Dân số thành thị	Người	8.860			
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%				
-	Dân số nông thôn	Người	15.710	23.610		
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	100	100	100	
VII	Số người tham gia Bảo hiểm y tế	Người	24.521,0	22.690		
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	%	74,9	96	128	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO

(Kèm theo Báo cáo số 186 /BC-UBND ngày 06 / 10 /2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
A	Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình					
I	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa					
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH	Hộ GD	4140	4530	109,4	
	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn xã	%	80,12			
2	Số khối, bản đạt tiêu chuẩn VH	Khối, bản	30	36	120,0	
	Tỷ lệ khối, bản đạt VH chiếm trong tổng số khối, bản toàn huyện	%	90,00			
3	Số cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan, đơn vị, DN	39			
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%	100,00			
4	Số xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	Xã	1,0			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	100,00			
5	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	TT				
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%				
II	Lĩnh vực gia đình					
1	Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập tại các xã, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGD)	BCĐ	1	1,0	100,0	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100,00	100,0		
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các khối, bản.	CLB	14	40,0	285,7	
	Tỷ lệ khối, bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	100,0	100,0		
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100,00	100,0	100,0	
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở					
1	Nhà văn hóa huyện	Nhà	1	1	100,0	
2	Nhà thư viện	Nhà	1	1	100,0	
	Tổng số xã, thị trấn	Xã, TT	1	1		
3	Số xã, thị trấn có Nhà văn hóa, thể thao	Xã, TT	1	3	300,0	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà VH-TT	%	100,0	100,0		
4	Số khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Khối, bản	19	19	100,0	
	Tỷ lệ khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	50,0	47,5		
B	Lĩnh vực Thể dục, thể thao					
*	Thể thao quần chúng					
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	10838	10215	94,3	
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	38,50	43,2		
2	Số gia đình được công nhận gia đình thể thao	Gia đình	2.515	2.430,0	96,6	
	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%	4,0	14,6		
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	14	6,0	42,9	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
----------	---	----------------	----------------------	---	----------------------	---------